

Bản án số: 65/2022/DS-ST

Ngày: 02-6-2022

Về tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Bửu Hòa

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Danh, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 2977/2021/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2022/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1952 (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà **Thạch Thị M**, sinh năm 1968 (Có đơn xin vắng mặt);

Ông Thạch Sa M1, sinh năm 1966 (Có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo 04 đơn khởi kiện cùng ngày 21/12/2020 và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà có tham gia góp 04 dây hui do bà Thạch Thị M làm đầu thảo hui, việc góp hui trong 04 dây đều thỏa thuận một tháng khai hui một lần, đến kỳ khai hui người nào bỏ thăm cao nhất thì được lĩnh hui, cụ thể từng dây như sau:

Dây hui mở ngày 10/6/2019 dương lịch loại hui 2.000.000 đồng, có 15 phần bà tham gia 01 phần ở dây số 5, thỏa thuận đầu thảo hui được hưởng huê

hồng là 600.000 đồng trong danh sách hội lấy tên là “Bà H”, sau khi mở hội bà đã đóng cho bà M được 12 lần hội sống với số tiền là 11.040.000 đồng, lần thứ 13 bà M úp hội.

Dây hội ngày 10/6/2019 dương lịch loại hội 2.000.000 đồng, có 15 phần, thỏa thuận đầu thảo hội được hưởng huê hồng là 600.000 đồng, bà tham gia 01 phần ở dây số 6 trong danh sách hội lấy tên là “Bà H” đã đóng cho bà M được 12 lần hội sống với số tiền là 11.060.000 đồng, đến lần khai thứ 13 bà M úp hội.

Dây hội ngày 10/6/2019 dương lịch loại hội 2.000.000 đồng, có 15 phần, thỏa thuận đầu thảo hội được hưởng huê hồng là 600.000 đồng, bà tham gia 01 phần ở dây số 13 trong danh sách hội lấy tên là “Bà H” đã đóng cho bà M được 13 lần hội sống với số tiền là 11.270.000 đồng, lần khai thứ 14 bà M úp hội.

Dây hội ngày 06/01/2020 dương lịch loại hội 5.000.000 đồng, có 15 phần, thỏa thuận đầu thảo hội được hưởng huê hồng là 1500.000 đồng, bà tham gia 01 phần ở dây số 3 trong danh sách hội lấy tên là “Bà H” đã đóng cho bà M được 05 lần hội sống với số tiền là 10.490.000 đồng, đến lần khai thứ 6 bà M úp hội.

Tổng cộng bà đã đóng hội sống cho bà M trong 04 dây hội này với số tiền là 43.860.000 đồng. Tuy nhiên sau khi úp hội thì bà M có trả cho bà được số tiền hội gốc 11.000.000 đồng do cháu của bà nhận trực tiếp tại nhà bà M, bà có nhận trực tiếp từ bà M số tiền 7.000.000 đồng, tổng cộng đã nhận được 18.000.000 đồng từ bà M. Nhưng 7.000.000 đồng này là tiền hội gốc mà bà đã đóng của 02 dây khác cũng do bà M làm đầu thảo hội, nếu bà M cho rằng có trả 18.000.000 đồng trong 04 dây hội này bà cũng thống nhất. Sau khi trừ đi số tiền bà M đã trả thì bà M vẫn còn nợ bà là 25.860.000 đồng tiền hội gốc.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Thạch Thị M phải có nghĩa vụ trả tiếp cho bà số tiền hội sống mà bà đã đóng trong 04 dây hội nêu trên là 25.860.000 đồng, bà xin rút lại yêu cầu tính lãi hội và không yêu cầu ông Thạch Sa M1 có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà mà chỉ yêu cầu bà M trả.

Theo bản tự khai bị đơn bà Thạch Thị M trình bày: Bà thừa nhận việc bà có tổ chức mở 04 dây hội do bà làm đầu thảo hội theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị H là đúng về thời gian khai hội, sự thỏa thuận khi tham gia góp hội, số phần hội Bà H tham gia, cụ thể: Dây hội mở ngày 10/6/2019 dương lịch loại hội 2.000.000 đồng, có 15 phần Bà H tham gia 01 phần ở dây số 5; Dây hội ngày 10/6/2019 dương lịch loại hội 2.000.000 đồng, có 15 phần, Bà H tham gia 01 phần ở dây số 6; Dây hội ngày 10/6/2019 dương lịch loại hội 2.000.000 đồng, có 15 phần, Bà H tham gia 01 phần ở dây số 13; Dây hội ngày 06/01/2020 dương lịch loại hội 5.000.000 đồng, có 15 phần, Bà H tham gia 01 phần ở dây số 3.

Về số tiền hội sống Bà H đã góp trong 04 dây này là 43.860.000 đồng nhưng bà cho rằng sau khi úp hội thì bà có gặp và trả cho Bà H được số tiền

hội gốc là 18.000.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả tiếp số tiền hội gốc sống 2.000.000 đồng cho Bà H; đối với số tiền hội gốc còn lại là 20.000.000 đồng và phần lãi hội thì bà không còn khả năng trả cho Bà H nên không đồng ý trả tiếp.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin vắng mặt, nguyên đơn Bà H có lời khai xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà M phải trả số tiền hội sống đã đóng là 25.860.000 đồng (do bà M có trả cho bà số tiền 18.000.000 đồng trước đó), không yêu cầu ông Thạch Sa M1 cùng liên đới trả tiền hội và không yêu cầu bà M phải trả lãi của số tiền hội còn thiếu cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp góp hội” là đúng quan hệ tranh chấp. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đảm bảo đúng quy định. Về đưa người tham gia tố tụng, Tòa án đã đưa đầy đủ trong hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay nên việc xét xử đúng pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đã phân tích nội dung vụ án, đánh giá chứng cứ do các bên cung cấp, chứng cứ do Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468 và Điều 471 bộ luật dân sự; Áp dụng nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hội, biểu, phường; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc bà Thạch Thị M có trách nhiệm hoàn trả số tiền hội sống Bà H đã đóng trong 04 dây hội là 25.860.000 đồng, do Bà H xin rút lại phần yêu cầu về lãi hội và không yêu cầu ông Thạch Sa M1 cùng liên đới trả tiền hội nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần Bà H xin rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện bị đơn bà Thạch Thị M, ông Thạch Sa M1 là đầu thảo hội phải trả số tiền hội sống đã đóng, quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng góp hội”. Bị đơn cư trú tại Ấp A , xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Tòa án đã đưa bà Thạch Thị M, ông Thạch Sa M1 vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn trong vụ án. Bà M, ông Sa M1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà Thạch Thị M, ông Thạch Sa M1 phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền hụi sống trong 04 dây hụi là 43.860.000 đồng và lãi hụi. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án Bà H cho rằng sau khi úp hụi thì bà M có trả cho bà số tiền 11.000.000 đồng do cháu bà nhận trực tiếp tại nhà bà M, sau đó bà M có đưa tiếp cho bà số tiền 7.000.000 đồng, tổng cộng bà đã nhận được 18.000.000 đồng từ bà M, tuy nhiên 7.000.000 đồng là tiền hụi sống bà M trả cho bà trong 02 dây hụi khác, nếu bà M cho rằng có trả cho bà được 18.000.000 đồng trong 04 dây bà khởi kiện thì bà cũng thống nhất. Sau khi trừ đi số tiền bà M đã trả thì bà M vẫn còn nợ của bà 25.860.000 đồng tiền hụi gốc, nay bà yêu cầu bà M trả số tiền này và không yêu cầu tính lãi hụi. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền hụi sống đã đóng 25.860.000 đồng không yêu cầu tính lãi cũng như quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Thạch Thị M thừa nhận Bà H đã góp hụi đầy đủ và còn nợ tiền hụi sống gốc của Bà H trong 04 dây như Bà H khởi kiện, nhưng bà chỉ đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền hụi sống phần gốc là 20.000.000, do bà đã trả cho Bà H được 18.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả tiếp số tiền 2.000.000 đồng, đối với số tiền hụi sống còn lại và tiền lãi hụi thì bà không đồng ý trả vì không còn khả năng trả nữa. Xét thấy đây là tình tiết các bên thừa nhận, bên bà M cũng không phản đối mà thừa nhận lời trình bày và yêu cầu của Bà H đưa ra đối với số tiền Bà H là hụi viên đã đóng hụi sống là 43.860.000 đồng nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Nhưng lý do bà M nêu ra để không trả số tiền còn nợ lại cho Bà H là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì số tiền hiện tại Bà H yêu cầu bà M phải trả 25.860.000 đồng là số tiền hụi sống Bà H đã đóng cho bà M trong 04 dây hụi, việc bà M úp hụi không phải do lỗi của Bà H và Bà H cũng không đồng ý cho bà M số tiền này mà yêu cầu bà M phải trả cho bà. Do đó Hội đồng xét xử có cơ sở buộc M phải hoàn trả cho Bà H số tiền hụi sống đã đóng là 25.860.000 đồng. Do Bà H rút lại yêu cầu tính lãi hụi và không yêu cầu ông Thạch Sa M1 có

trách nhiệm liên đới trả nợ nên đình chỉ đối với phần yêu cầu này. Chấp nhận quan điểm của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

[4] Về án phí: Bà Thạch Thị M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị H thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 468 và Điều 471 Bộ luật Dân sự; áp dụng nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phường; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Thạch Thị M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền hội sống đã đóng còn lại là 25.860.000 đồng (Của các dây hội mở ngày 10/6/2019 dương lịch loại hội 2.000.000 đồng có 15 phần Bà H tham gia 01 phần ở dây số 5; dây hội ngày 10/6/2019 dương lịch loại hội 2.000.000 đồng có 15 phần Bà H tham gia 01 phần ở dây số 6; dây hội ngày 10/6/2019 dương lịch loại hội 2.000.000 đồng có 15 phần Bà H tham gia 01 phần ở dây số 13; dây hội ngày 06/01/2020 dương lịch loại hội 5.000.000 đồng có 15 phần Bà H tham gia 01 phần ở dây số 3 do bà Thạch Thị M làm đầu thảo).

Kể từ ngày bản án hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Bà H về yêu cầu tính lãi hội và không yêu cầu ông Thạch Sa M1 có trách nhiệm liên đới trả nợ do Bà H xin rút.

2. Về án phí: Buộc bà Thạch Thị M phải chịu 1.293.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí.

3. Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký